

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-46
Báo cáo tình hình tài chính	06-10
Báo cáo kết quả hoạt động	11-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-46

100
C
TRAC
HAI
02

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch	
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đăng Trường	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)
Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban	
Ông Trịnh Công Thắng	Ủy viên	
Ông Đoàn Văn Hưng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 08 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Công ty đã vi phạm các quy định hiện hành của pháp luật trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán gồm: Không thực hiện quản lý tách biệt tài sản của khách hàng với tài sản của Công ty chứng khoán; Thực hiện dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán khi chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận bằng văn bản; Công bố thông tin không đầy đủ về bên liên quan và các nội dung khác. Công ty đã bị xử phạt vi phạm hành chính đối với các nội dung trên theo Quyết định số 623/QĐ-XPHC ngày 24/07/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2023-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		485.040.350.317	486.480.219.448
110	I. Tài sản tài chính		474.061.578.142	475.779.202.152
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	22.273.903.134	1.858.678.835
111.1	1.1 Tiền		22.273.903.134	1.858.678.835
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	168.163.303.070	162.994.302.570
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	110.100.000.000	99.600.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	-	5.301.288.791
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	73.753.027.112	77.753.027.112
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(7.333.282.098)	(7.418.329.248)
117	7. Các khoản phải thu	7	54.835.068	452.047.451
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	396.625.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		54.835.068	55.422.451
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		54.835.068	55.422.451
118	8. Trả trước cho người bán	8	95.058.795.930	118.364.905.930
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	735.757.157	688.140.767
122	10. Các khoản phải thu khác	7	11.305.238.769	16.235.139.944
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(50.000.000)	(50.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		10.978.772.175	10.701.017.296
131	1. Tạm ứng		22.000.000	12.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	564.080.706	443.877.271
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		576.166.299	443.463.121
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	9.791.025.170	9.791.025.170
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		25.500.000	10.651.734

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.558.800.885	33.628.809.642
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		18.781.519.866	18.545.242.180
212	1. Các khoản đầu tư	12	19.750.000.000	19.750.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		19.750.000.000	19.750.000.000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(968.480.134)	(1.204.757.820)
220	II. Tài sản cố định		377.585.341	344.117.175
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	377.585.341	336.471.385
222	- Nguyên giá		8.150.901.164	7.978.501.164
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.773.315.823)	(7.642.029.779)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	-	7.645.790
228	- Nguyên giá		2.902.299.300	2.902.299.300
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.902.299.300)	(2.894.653.510)
250	V. Tài sản dài hạn khác		14.399.695.678	14.739.450.287
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		259.978.625	259.978.625
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	9.327.923.818	9.802.625.856
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	4.811.793.235	4.676.845.806
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		518.599.151.202	520.109.029.090

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.715.583.356	6.872.430.370
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.715.583.356	6.872.430.370
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	35.523.391	3.153.114.564
321	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		885.544.324	976.845.241
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	45.800.390	127.432.249
323	4. Phải trả người lao động		1.023.523.849	782.489.575
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		12.929.793	76.960.553
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	101.819.524	144.458.603
328	7. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	60.000.000	60.000.000
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.102.210.551	1.102.898.051
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	448.231.534
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		514.883.567.846	513.236.598.720
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	514.883.567.846	513.236.598.720
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		3.529.962.731	1.882.993.605
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		30.158.910.143	35.863.314.259
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(26.628.947.412)	(33.980.320.654)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		518.599.151.202	520.109.029.090

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
005	1. Ngoại tệ các loại	24	1163,66	1163,64
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		50.300.000	50.300.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	25	66.190.550.000	69.028.580.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	26	39.300.460.000	39.400.460.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27	548.475.430.000	608.574.350.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		545.136.070.000	602.226.190.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	2.688.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		2.050.000.000	2.050.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.289.360.000	1.610.160.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28	542.720.000	183.860.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		542.720.000	183.860.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
026	3. Tiền gửi của khách hàng	29	12.226.821.021	13.982.749.982
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		12.225.564.918	13.981.493.844
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.256.103	1.256.138
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30	12.225.564.918	13.981.493.844
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		11.976.140.553	13.629.585.175
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		249.424.365	351.908.669
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31	1.256.103	1.256.138

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Vũ Thị Yến
Người lập

Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	29.148.392.603	19.659.887.528	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a)	1.073.006.858	1.408.588.825
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	33.b)	24.647.284.345	14.924.236.503
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	33.c)	3.428.101.400	3.327.062.200
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	33.c)	5.567.006.383	6.012.993.147
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	33.c)	294.285.390	855.331.924
04	0.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	-
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		909.618.369	1.883.566.053
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		196.405.581	224.903.028
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		2.425.440.530	1.469.472.727
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	33.d)	3.968.898.000	4.608.000.000
20		Cộng doanh thu hoạt động		42.510.046.856	34.714.154.407
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		30.257.609.003	35.228.776.958
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a)	12.960.856.998	13.923.150.001
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	33.b)	17.296.752.005	21.305.626.957
23	2.2	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		(85.047.150)	5.000.000.000
24	2.3	Chi phí dự phòng tài sản tài chính và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	(1.218.789.528)
26	2.4	Chi phí hoạt động tự doanh		328.214.847	514.468.338
27	2.5	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.820.371.652	3.089.986.796
30	2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		197.109.012	214.499.028
31	2.7	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		816.317.442	1.037.855.437
40		Cộng chi phí hoạt động		34.334.574.806	43.866.797.029
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		34			
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		840.902	725.222
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		559.737.855	247.822.778
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính		560.578.757	248.548.000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	35		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	79.226
54	4.2 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(236.277.686)	1.204.757.820
60	Cộng chi phí tài chính		(236.277.686)	1.204.837.046
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	36	6.727.859.367	8.506.429.482
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		2.244.469.126	(18.615.361.150)
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	37	180.000.000	270.000.000
72	8.2 Chi phí khác	38	777.500.000	264.831.169
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(597.500.000)	5.168.831
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.646.969.126	(18.610.192.319)
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(5.704.404.116)	(12.229.431.560)
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		7.351.373.242	(6.380.760.759)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	39	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.646.969.126	(18.610.192.319)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	40	33	(370)

Vũ Thị Yến
Người lập

Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(412.097.891.781)	(379.392.641.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		394.158.381.357	332.992.017.100
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	(130.629.616)
04	4. Cổ tức đã nhận		3.428.101.435	23.304.007
05	5. Tiền lãi đã thu		5.427.036.706	13.067.531.425
08	6. Tiền chi trả cho người lao động		(4.561.195.108)	(7.408.091.761)
09	7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(479.526.588)	(797.924.859)
11	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		164.474.029.589	74.683.208.119
12	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(129.933.711.311)	(50.849.233.448)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.415.224.299	(17.812.460.033)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	(151.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	(151.000.000)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm		20.415.224.299	(17.963.460.033)
60	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		1.858.678.835	19.822.138.868
61	Tiền		1.858.678.835	19.822.138.868
70	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		22.273.903.134	1.858.678.835
71	Tiền		22.273.062.232	1.858.049.140
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		840.902	629.695

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		247.619.981.190	614.630.284.310
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(210.202.768.910)	(563.662.935.190)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(39.037.485.218)	(57.708.333.153)
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(135.655.988)	(160.400.808)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		8.256.207.608	10.960.163.537
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(8.256.207.643)	(10.965.947.344)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(1.755.928.961)	(6.907.168.648)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		13.982.749.982	20.889.918.630
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		13.982.749.982	20.889.918.630
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.981.493.844	20.878.298.685
33	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	4.580.000
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.256.138	7.039.945
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	29	12.226.821.021	13.982.749.982
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		12.226.821.021	13.982.749.982
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		12.225.564.918	13.981.493.844
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.256.103	1.256.138



Vũ Thị Yến
Người lập



Vũ Thị Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 503.000.000.000 VND; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 31 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 28 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính*a) Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư dài hạn khác: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Các chi phí về hợp đồng tư vấn được phân bổ vào chi phí phù hợp với doanh thu hợp đồng tư vấn trong năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí thuê văn phòng tại toà nhà Icon 4 Tower được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 374 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm 2023 trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm 2023 trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u> VND
Của Công ty Chứng khoán	5.176.509	116.678.831.700
- Cổ phiếu	5.176.509	116.678.831.700
Của nhà đầu tư	30.872.129	455.125.307.700
- Cổ phiếu	30.872.129	455.125.307.700
	<u>36.048.638</u>	<u>571.804.139.400</u>

4 . TIỀN

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Tiền mặt tại quỹ	18.039.158.479	191.042.651
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	4.234.744.655	1.667.636.184
	<u>22.273.903.134</u>	<u>1.858.678.835</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	20.491.975.811	19.374.418.070	31.312.720.040	27.162.916.770
Cổ phiếu chưa niêm yết	174.302.012.852	148.788.825.600	165.662.800.463	135.831.326.400
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	59.400
	194.794.501.663	168.163.303.070	196.976.033.503	162.994.302.570

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	73.753.027.112	66.419.745.014	77.753.027.112	70.334.697.864
	73.753.027.112	66.419.745.014	77.753.027.112	70.334.697.864

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	110.100.000.000	99.600.000.000
	110.100.000.000	99.600.000.000

(*) Tại 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu với lãi suất từ 4,75%/năm đến 7,6%/năm.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hoạt động margin	-	336.256.356
Hoạt động ứng trước tiền bán	-	4.965.032.435
	-	5.301.288.791

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	194.794.501.663	196.976.033.503	168.163.303.070	162.994.302.570	2.293.119.508	3.058.717.438	(28.924.318.101)	(37.040.448.371)	168.163.303.070	162.994.302.570
Cổ phiếu niêm yết	20.491.975.811	31.312.720.040	19.374.418.070	27.162.916.770	707.471.683	87.926.526	(1.825.029.424)	(4.237.729.796)	19.374.418.070	27.162.916.770
- Sàn Hà Nội	16.584.412.203	17.306.480.000	15.521.100.000	16.187.790.000	-	-	(1.063.312.203)	(1.118.690.000)	15.521.100.000	16.187.790.000
- DDG	-	16.985.000.000	-	15.879.000.000	-	-	-	(1.106.000.000)	-	15.879.000.000
- EID	16.584.412.203	321.480.000	15.521.100.000	308.790.000	-	-	(1.063.312.203)	(12.690.000)	15.521.100.000	308.790.000
- Sàn Hồ Chí Minh	3.907.563.608	14.006.240.040	3.853.318.070	10.975.126.770	707.471.683	87.926.526	(761.717.221)	(3.119.039.796)	3.853.318.070	10.975.126.770
- EVF	711.401.398	8.548.733.525	1.026.800.000	6.539.564.000	315.398.602	-	-	(2.009.169.525)	1.026.800.000	6.539.564.000
- HAI	88.152	88.152	12.640	12.640	-	-	(75.512)	(75.512)	12.640	12.640
- HDB	806.307.793	1.523.025.833	1.050.525.000	1.355.750.000	244.217.207	-	-	(167.275.833)	1.050.525.000	1.355.750.000
- KHP	1.394.000.000	1.394.000.000	657.947.500	544.582.500	-	-	(736.052.500)	(849.417.500)	657.947.500	544.582.500
- LPB	57.501.057	1.564.405.105	85.034.250	1.593.628.100	27.533.193	29.222.995	-	-	85.034.250	1.593.628.100
- QBS	201.504.209	345.626.426	175.915.000	252.525.000	-	-	(25.589.209)	(93.101.426)	175.915.000	252.525.000
- SAM	736.760.999	630.360.999	857.083.680	689.064.530	120.322.681	58.703.531	-	-	857.083.680	689.064.530
Cổ phiếu huy niêm yết	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
- CJC	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	174.302.012.852	165.662.800.463	148.788.825.600	135.831.326.400	1.585.647.825	2.970.790.912	(27.098.835.077)	(32.802.264.975)	148.788.825.600	135.831.326.400
- Sàn Upcom	174.302.012.852	165.662.800.463	148.788.825.600	135.831.326.400	1.585.647.825	2.970.790.912	(27.098.835.077)	(32.802.264.975)	148.788.825.600	135.831.326.400
- DIC	-	85.411	-	14.400	-	-	-	(71.011)	-	14.400
- HAF (*)	86.375.585.989	89.837.688.189	72.550.400.000	58.796.520.000	-	-	(13.825.185.989)	(31.041.168.189)	72.550.400.000	58.796.520.000
- ILS	26.508.169.088	25.974.769.088	13.234.520.000	28.927.560.000	-	2.952.790.912	(13.273.649.088)	-	13.234.520.000	28.927.560.000
- MGG (*)	61.418.257.775	49.418.257.775	63.003.905.600	47.657.232.000	1.585.647.825	-	-	(1.761.025.775)	63.003.905.600	47.657.232.000
- SBS	-	432.000.000	-	450.000.000	-	18.000.000	-	-	-	450.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
AFS	73.753.027.112	77.753.027.112	66.419.745.014	70.334.697.864	-	(7.418.329.248)	(7.333.282.098)	(7.418.329.248)	66.419.745.014	70.334.697.864
Cổ phiếu chưa niêm yết	73.753.027.112	77.753.027.112	66.419.745.014	70.334.697.864	-	(7.333.282.098)	(7.333.282.098)	(7.418.329.248)	66.419.745.014	70.334.697.864
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Dưỡng & Sân Golf Đầm Vạc (1)	32.253.027.112	32.253.027.112	25.995.497.380	25.885.824.504	-	(6.257.529.732)	(6.257.529.732)	(6.367.202.608)	25.995.497.380	25.885.824.504
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công (1)	25.000.000.000	25.000.000.000	23.924.247.634	23.948.873.360	-	(1.075.752.366)	(1.075.752.366)	(1.051.126.640)	23.924.247.634	23.948.873.360
- Công ty Cổ phần Hatas Việt Nam (*)	13.500.000.000	17.500.000.000	13.500.000.000	17.500.000.000	-	-	-	-	13.500.000.000	17.500.000.000
	<u>268.547.528.775</u>	<u>274.729.060.615</u>	<u>234.583.048.084</u>	<u>233.329.000.434</u>	<u>2.293.119.508</u>	<u>3.058.717.438</u>	<u>(36.257.600.199)</u>	<u>(44.458.777.619)</u>	<u>234.583.048.084</u>	<u>233.329.000.434</u>

Ghi chú:

(1) Các khoản đầu tư Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, giá trị thị trường của các khoản đầu tư này được xác định bằng chênh lệch giữa giá mua và dự phòng đã trích lập.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2023. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2023. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của cổ phiếu chưa niêm yết được xác định căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm 31/12/2023.

(*) Khoản đầu tư vào bên liên quan (Mối quan hệ với bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 44)

Ngày 06/03/2024, Công ty đã thực hiện bán 650.000 cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội (HAF) và 290.000 cổ phiếu chưa niêm yết của Tổng Công ty Đức Giang - CTCP (MGG), đồng thời đã công bố thông tin báo cáo kết quả giao dịch của người có nội bộ và người có liên quan.



15/12/2023 10:26:11

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.333.282.098	7.418.329.248
Tại ngày 31/12	7.333.282.098	7.418.329.248

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	396.625.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	54.835.068	43.187.671
Phải thu lãi hoạt động Margin	-	2.304.716
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	9.930.064
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	735.757.157	688.140.767
- Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán	7.499.618	20.632.821
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	102.000.000	102.000.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	626.257.539	565.507.946
Phải thu khác	11.305.238.769	16.235.139.944
- Phải thu Ông Đặng Quốc Thắng ⁽¹⁾	-	8.900.000.000
- Phải thu Công ty Cổ phần An Sinh ⁽²⁾	11.303.298.000	7.334.400.000
- Phải thu khác	1.940.769	739.944
	12.095.830.994	17.375.328.162

(1) Tại ngày 31/12/2022, Công ty chuyển tiền đặt cọc mua cổ phiếu OTC cho Ông Đặng Quốc Thắng. Tuy nhiên do không thống nhất được giá mua nên hai bên đã thanh lý hợp đồng, Công ty đã thu hồi lại toàn bộ tiền đã đặt cọc bằng tiền gửi ngân hàng trong tháng 01 năm 2023.

(2) Phải thu Công ty Cổ phần An Sinh tiền lãi chậm bàn giao liên quan đến khoản ứng trước để đảm bảo thực hiện hợp đồng thuê văn phòng số 02/AS-HĐVP ngày 02/03/2021. Công ty đã thu được bằng tiền trong tháng 01 năm 2024. (Chi tiết tại Thuyết minh số 08).

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	31/12/2023
	VND	VND
Ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh ^(*)	95.000.000.000	118.308.000.000
Các khoản ứng trước khác	58.795.930	56.905.930
	95.058.795.930	118.364.905.930

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh để đảm bảo thực hiện hợp đồng thuê văn phòng số 02/AS-HĐVP ngày 02/03/2021, địa điểm thuê ở Toà nhà Dịch vụ Thương mại và Văn phòng tại số 434 Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Diện tích đi thuê là 3.000 m², mặt bằng này sẽ được sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty, được thuê trong vòng 40 năm kể từ ngày 02/03/2021. Tổng số tiền thuê dự kiến là 180 tỷ VND, và theo điều khoản của hợp đồng, khoản tiền ứng trước này sẽ được khấu trừ vào tiền thuê nhà.

Theo Phụ lục hợp đồng thuê văn phòng số 02/AS-HĐVP ngày 01/06/2021, gia hạn Hợp đồng thuê cho đến khi Tòa nhà Dịch vụ Thương mại và Văn phòng tại số 434 Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội được hoàn thành, bàn giao. Đồng thời, trong thời gian chậm bàn giao, Công ty Cổ phần An Sinh phải trả cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tiền lãi chậm bàn giao là 0,01%/ngày tính từ ngày 01/06/2021 đến ngày bàn giao mặt bằng cho thuê.

Đến ngày 31/12/2023, hai Bên đã nhiều lần làm việc nhưng Công ty Cổ phần An Sinh vẫn chưa thực hiện bàn giao văn phòng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall. Ngày 01/02/2024, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall đã có Quyết định số 03/QĐ-HĐQT ngày 01/02/2024 về việc thanh lý hợp đồng thuê văn phòng nêu trên và thu hồi toàn bộ số tiền đặt cọc. Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall và Công ty Cổ phần An Sinh đã tiến hành thanh lý hợp đồng. Đến hết tháng 02 năm 2024, Công ty Cổ phần An Sinh đã hoàn trả một phần tiền ứng trước bằng tiền gửi ngân hàng, số tiền 75,6 tỷ VND.

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tại ngày 01/01	50.000.000	50.000.000
Tại ngày 31/12	50.000.000	50.000.000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí dở dang của các hợp đồng tư vấn	443.879.956	431.449.955
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	120.200.750	12.427.316
	564.080.706	443.877.271

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền thuê nhà tại tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	9.163.636.336	9.625.668.424
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	164.287.482	176.957.432
	9.327.923.818	9.802.625.856

(*) Chi phí thuê 720 m² tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến ngày 15/10/2043.

Theo hợp đồng thuê giữa hai bên, sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.791.025.170	9.791.025.170
	9.791.025.170	9.791.025.170

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư dài hạn khác	19.750.000.000	(968.480.134)	19.750.000.000	(1.204.757.820)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14.000.000.000	-	14.000.000.000	(147.446.185)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	5.750.000.000	(968.480.134)	5.750.000.000	(1.057.311.635)
	19.750.000.000	(968.480.134)	19.750.000.000	(1.204.757.820)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được xác định căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm 31/12/2023.

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	Xã Phong Châu, Huyện Trùng Khánh, Cao Bằng	5,24%	5,24%	Khai thác quặng sắt

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	2.130.177.336	4.109.541.000	1.738.782.828	7.978.501.164
Mua trong năm	172.400.000	-	-	172.400.000
Tại ngày 31/12/2023	2.302.577.336	4.109.541.000	1.738.782.828	8.150.901.164
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	1.793.705.951	4.109.541.000	1.738.782.828	7.642.029.779
Khấu hao trong năm	110.042.942	-	-	110.042.942
Phân loại lại	21.243.102	-	-	21.243.102
Tại ngày 31/12/2023	1.924.991.995	4.109.541.000	1.738.782.828	7.773.315.823
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	336.471.385	-	-	336.471.385
Tại ngày 31/12/2023	377.585.341	-	-	377.585.341

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.761.530.664 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm giao dịch, kế toán</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	2.902.299.300	2.902.299.300
Tại ngày 31/12/2023	2.902.299.300	2.902.299.300
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	2.894.653.510	2.894.653.510
Khấu hao trong năm	28.888.892	28.888.892
Phân loại lại	(21.243.102)	(21.243.102)
Tại ngày 31/12/2023	2.902.299.300	2.902.299.300
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	7.645.790	7.645.790
Tại ngày 31/12/2023	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.301.296.658	3.199.512.783
Tiền lãi phân bổ	1.390.496.577	1.357.333.023
Số dư cuối năm	4.811.793.235	4.676.845.806

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đình Ngọc Huế (*)	-	3.000.000.000
Phải trả các đối tượng khác	35.523.391	153.114.564
	35.523.391	3.153.114.564

(*) Tại ngày 19/12/2022, Công ty nhận chuyển nhượng 310.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Halas Việt Nam ("Halas") từ ông Đình Ngọc Huế, tương đương 14,76% vốn điều lệ của Halas, giá trị nhận chuyển nhượng là 17,5 tỷ VND. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty còn nợ ông Đình Ngọc Huế số tiền mua cổ phần là 3 tỷ VND, số tiền này đã được công ty thanh toán hết bằng tiền gửi ngân hàng trong tháng 01 năm 2023.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	45.800.390	127.432.249
	45.800.390	127.432.249

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4	20.000.000	20.000.000
Trích trước chi phí phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	35.171.351	77.810.830
Trích trước chi phí hoạt động công ty chứng khoán	46.648.173	46.647.773
	101.819.524	144.458.603

19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	60.000.000	60.000.000
	60.000.000	60.000.000

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.609.755	4.297.255
	<u>1.102.210.551</u>	<u>1.102.898.051</u>

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
	<u>1.098.600.796</u>	<u>1.098.600.796</u>

23 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
Ông Nguyễn Đình Việt	29,82%	150.000.000.000	29,82%	150.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81%	29.200.000.000	5,81%	29.200.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	41,90%	210.800.000.000	41,90%	210.800.000.000
	<u>100,00%</u>	<u>503.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>503.000.000.000</u>

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	30.158.910.143	35.863.314.259
Lợi nhuận chưa thực hiện	(26.628.947.412)	(33.980.320.654)
	<u>3.529.962.731</u>	<u>1.882.993.605</u>

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	35.863.314.259	48.092.745.819
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(26.628.947.412)	(33.980.320.654)
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	(5.704.404.116)	(12.229.431.560)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	30.158.910.143	35.863.314.259
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	<u>30.158.910.143</u>	<u>35.863.314.259</u>

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	503.000.000.000	503.000.000.000

e) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.122,25	1.122,25
- EURO	41,41	41,39

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	66.190.220.000	69.028.250.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	330.000	330.000
	66.190.550.000	69.028.580.000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	39.300.460.000	39.400.460.000
	39.300.460.000	39.400.460.000

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	545.136.070.000	602.226.190.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	2.688.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.050.000.000	2.050.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.289.360.000	1.610.160.000
	548.475.430.000	608.574.350.000

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	542.720.000	183.860.000
	542.720.000	183.860.000

29 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12.225.564.918	13.981.493.844
1. Nhà đầu tư trong nước	11.976.140.553	13.629.585.175
2. Nhà đầu tư nước ngoài	249.424.365	351.908.669
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.256.103	1.256.138
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	1.256.103	1.256.138
	12.226.821.021	13.982.749.982

30 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12.225.564.918	13.981.493.844
1.1. Nhà đầu tư trong nước	11.976.140.553	13.629.585.175
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	249.424.365	351.908.669
	12.225.564.918	13.981.493.844

31 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.256.103	1.256.138
	1.256.103	1.256.138

32 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	-	338.561.072
1.1 Phải trả gốc margin	-	336.256.356
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	-	336.256.356
1.2 Phải trả lãi margin	-	2.304.716
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	-	2.304.716
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	4.974.962.499
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	4.965.032.435
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	-	4.965.032.435
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	9.930.064
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	-	9.930.064
	-	5.313.523.571

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

33 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết							
- Sàn Hà Nội	1.125.000	53.491.531.700	65.379.381.840	1.073.006.858	12.960.856.998	1.408.588.825	13.923.150.001
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	919.000	32.809.000.000	35.204.567.797	387.027.912	2.782.595.709	-	2.664.000.000
- Sàn Upcom	690.009	10.590.520.000	10.215.626.432	685.978.946	311.085.378	1.192.084.815	2.388.250.222
		10.092.011.700	19.959.187.611	-	9.867.175.911	216.504.010	8.870.899.779
		53.491.531.700	65.379.381.840	1.073.006.858	12.960.856.998	1.408.588.825	13.923.150.001

	Giá trị mua theo số kê toán VND	Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2023		Chênh lệch điều chỉnh số kê toán	
		VND	VND	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính									
FVTPL	194.794.501.663	168.163.303.070	2.293.119.508	(28.924.318.101)	3.058.717.438	(37.040.448.371)	24.647.284.345	17.296.752.005	
Cổ phiếu niêm yết	16.584.412.203	15.521.100.000	-	(1.063.312.203)	-	(1.118.690.000)	1.106.000.000	1.050.622.203	
- Sàn Hà Nội	16.584.412.203	15.521.100.000	-	(1.063.312.203)	-	(1.118.690.000)	1.106.000.000	1.050.622.203	
DDG	-	-	-	-	-	(1.106.000.000)	1.106.000.000	-	
EID	16.584.412.203	15.521.100.000	-	(1.063.312.203)	-	(12.690.000)	-	1.050.622.203	
- Sàn Hồ Chí Minh	3.907.563.608	3.853.318.070	707.471.683	(761.717.221)	87.926.526	(3.119.039.796)	2.978.557.534	1.689.802	
EVF	711.401.398	1.026.800.000	315.398.602	-	-	(2.009.169.525)	2.324.568.127	-	
HAI	88.152	12.640	-	(75.512)	-	(75.512)	-	-	
HDB	806.307.793	1.050.525.000	244.217.207	-	-	(167.275.833)	411.493.040	-	
KHP	1.394.000.000	657.947.500	-	(736.052.500)	-	(849.417.500)	113.365.000	-	
LPB	57.501.057	85.034.250	27.533.193	-	29.222.995	-	-	1.689.802	
QBS	201.504.209	175.915.000	-	(25.589.209)	-	(93.101.426)	67.512.217	-	
SAM	736.760.999	857.083.680	120.322.681	-	58.703.531	-	61.619.150	-	
Cổ phiếu huy niêm yết	513.000	59.400	-	(453.600)	-	(524.611)	71.011	-	
- CIC	513.000	59.400	-	(453.600)	-	(453.600)	-	-	
Cổ phiếu chưa niêm yết	174.302.012.852	148.788.825.600	1.585.647.825	(27.098.835.077)	2.970.790.912	(32.802.264.975)	20.562.726.811	16.244.440.000	
- Sàn Upcom	174.302.012.852	148.788.825.600	1.585.647.825	(27.098.835.077)	2.970.790.912	(32.802.264.975)	20.562.726.811	16.244.440.000	
DIC	86.375.585.989	72.550.400.000	-	(13.825.185.989)	-	(31.041.168.189)	17.215.982.200	-	
HAF (*)	26.508.169.088	13.234.520.000	-	(13.273.649.088)	2.952.790.912	-	-	16.226.440.000	
ILS	61.418.257.775	63.003.905.600	1.585.647.825	-	-	(1.761.025.775)	3.346.673.600	-	
MGG (*)	-	-	-	-	18.000.000	-	-	18.000.000	
SBS	-	-	-	-	-	-	-	24.625.726	
Loại AFS	73.753.027.112	66.419.745.014	-	(7.333.282.098)	-	(7.418.329.248)	109.672.876	24.625.726	
Cổ phiếu chưa niêm yết	73.753.027.112	66.419.745.014	-	(7.333.282.098)	-	(7.418.329.248)	109.672.876	24.625.726	
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	-	-	
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Dương & Sân Golf Đầm Vạc	32.253.027.112	25.995.497.380	-	(6.257.529.732)	-	(6.367.202.608)	109.672.876	-	
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công	25.000.000.000	23.924.247.634	-	(1.075.752.366)	-	(1.051.126.640)	-	24.625.726	
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam (*)	13.500.000.000	13.500.000.000	-	-	-	-	-	-	
	268.547.528.775	234.583.048.084	2.293.119.508	(36.257.600.199)	3.058.717.438	(44.458.777.619)	24.756.957.221	17.321.377.731	

(*) Khoản đầu tư vào bên liên quan (Mối quan hệ với bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 44)

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.428.101.400	3.327.062.200
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.567.006.383	6.012.993.147
Từ các khoản cho vay	294.285.390	855.331.924
	<u>9.289.393.173</u>	<u>10.195.387.271</u>

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	3.968.898.000	4.608.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền lãi khác (*)	3.968.898.000	4.608.000.000
Thu nhập thuần hoạt động khác	<u>3.968.898.000</u>	<u>4.608.000.000</u>

(*) Tiền lãi chậm bàn giao liên quan đến khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh để đảm bảo thực hiện hợp đồng thuê văn phòng số 02/AS-HĐVP ngày 02/03/2021. (Chi tiết tại Thuyết minh số 08)

34 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	840.902	725.222
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	62.790
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	840.902	662.432
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	559.737.855	247.822.778
	<u>560.578.757</u>	<u>248.548.000</u>

35 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	79.226
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	46.489
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	32.737
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(236.277.686)	1.204.757.820
	<u>(236.277.686)</u>	<u>1.204.837.046</u>

36 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3.347.053.807	4.794.587.342
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	181.174.247	238.620.889
Chi phí công cụ, dụng cụ	522.117.852	505.823.943
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	78.623.386	102.015.228
Chi phí thuế, phí và lệ phí	22.127.951	63.127.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.923.843.277	2.374.892.923
Chi phí khác	652.918.847	427.361.573
	6.727.859.367	8.506.429.482

37 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	180.000.000	270.000.000
	180.000.000	270.000.000

38 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	777.500.000	264.831.169
	777.500.000	264.831.169

39 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.646.969.126	(18.610.192.319)
Các khoản điều chỉnh tăng	18.372.490.365	21.805.083.206
- Thu nhập HĐQT không trực tiếp điều hành	298.238.360	234.625.080
- Lỗi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện	17.296.752.005	21.305.626.957
- Các khoản bị phạt	777.500.000	264.831.169
Các khoản điều chỉnh giảm	(28.076.226.647)	(18.251.298.703)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.428.101.400)	(3.327.062.200)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(840.902)	-
- Lãi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện	(24.647.284.345)	(14.924.236.503)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(8.056.767.156)	(15.056.407.816)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(9.791.025.170)	(9.791.025.170)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(9.791.025.170)	(9.791.025.170)

40 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.646.969.126	(18.610.192.319)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.646.969.126	(18.610.192.319)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(370)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

41 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	168.163.303.070	-	-	168.163.303.070
	168.163.303.070	-	-	168.163.303.070

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	162.994.302.570	-	-	162.994.302.570
	<u>162.994.302.570</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>162.994.302.570</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.234.744.655	-	-	4.234.744.655
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	110.100.000.000	-	-	110.100.000.000
Các khoản phải thu	12.045.830.994	-	-	12.045.830.994
	<u>126.380.575.649</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>126.380.575.649</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.667.636.184	-	-	1.667.636.184
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	99.600.000.000	-	-	99.600.000.000
Các khoản cho vay	5.301.288.791	-	-	5.301.288.791
Các khoản phải thu	17.375.328.162	-	-	17.375.328.162
	<u>123.944.253.137</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>123.944.253.137</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.137.733.942	-	-	1.137.733.942
Chi phí phải trả	101.819.524	-	-	101.819.524
	<u>1.239.553.466</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.239.553.466</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	4.256.012.615	-	-	4.256.012.615
Chi phí phải trả	144.458.603	-	-	144.458.603
	<u>4.400.471.218</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.400.471.218</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

43 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	1.106.023.950	29.148.392.603	12.255.630.303	42.510.046.856
Chi phí hoạt động	3.017.480.664	30.500.776.700	816.317.442	34.334.574.806
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	560.578.757
Chi phí không phân bổ	-	-	-	6.491.581.681
Kết quả hoạt động	(1.911.456.714)	(1.352.384.097)	11.439.312.861	2.244.469.126
Tài sản bộ phận trực tiếp	5.497.550.392	241.916.330.182	102.821.552.970	350.235.433.544
Tài sản không phân bổ				168.363.717.657
Tổng tài sản	5.497.550.392	241.916.330.182	102.821.552.970	518.599.151.202
Nợ phải trả không phân bổ				3.715.583.356
Tổng nợ phải trả	-	-	-	3.715.583.356

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Đình Tú - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần	Ủy viên HĐQT là ông Nguyễn Đình Tú - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
Công ty Cổ phần Halas Việt Nam	Chủ tịch HĐQT là ông Trần Đình Tùng - Trưởng ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	Thành viên Ban Kiểm soát là ông Nguyễn Viết Thắng - Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch HĐQT	132.030.000	132.000.000
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch HĐQT	132.000.000	258.982.660
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)	-	-
Ông Nguyễn Viết Thắng	Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	451.323.736	458.616.703
Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-	-
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	34.208.360	102.625.080
		749.562.096	952.224.443
Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Ban kiểm soát			
- Trần Đình Tùng	Trưởng ban kiểm soát	-	-
- Trịnh Công Thắng	Thành viên ban kiểm soát	120.198.421	134.463.113
- Đoàn Văn Hưng	Thành viên ban kiểm soát	-	-
		120.198.421	134.463.113
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm Ủy viên HĐQT ngày 28/04/2023)	546.139.103	556.786.356
		546.139.103	556.786.356

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

45 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Vũ Thị Yên
Người lập



Vũ Thị Yên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

